

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

Phiên bản 8.1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

25.11.2021

Ngày in 21.06.2024

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

## Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

### 1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm	:	Potassium Standard for ICP
Số sản phẩm	:	68371
Nhãn hiệu	:	Sigma-Aldrich
REACH số	:	Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	:	Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất
--	---	--

### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	:	Sigma-Aldrich Pte Ltd (Co. Registration No. 199403788W) 2 Science Park Drive #05-01/12 Ascent Building SINGAPORE 118222 SINGAPORE
Điện thoại	:	+65 6890 6633
Fax	:	+65 6890 6639
Địa chỉ e-mail	:	TechnicalService@merckgroup.com

### 1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp	:	+65 3158 1349 (CHEMTREC intl.) 800 101 2201 (CHEMTREC)
------------------------	---	---



## Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

#### Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Chất lỏng oxy hoá (Cấp 3), H272

Ăn mòn Kim loại (Cấp 1), H290

Ăn mòn da (Phân hạng 1B), H314

Gây tổn thương nặng cho mắt (Cấp 1), H318

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

### 2.2 Các yếu tố nhãn

#### Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H272

Có thể cháy mạnh; chất oxy hoá.

H290

Có thể ăn mòn kim loại.

H314

Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.

Các lưu ý phòng ngừa

P210

Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

P220

Để xa quần áo và các vật liệu dễ cháy.

P234

Chỉ lưu trữ sản phẩm trong thùng chứa gốc.

P280

Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ/ thiết bị bảo vệ tai.

P303 + P361 + P353

NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.

P305 + P351 + P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

Các bản kê nguy cơ bổ sung (EU)

EUH071

Ăn mòn đường hô hấp.

#### Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Nguy hiểm



Cảnh báo nguy hiểm

H314

Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.

Các lưu ý phòng ngừa

P280

Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ/ thiết bị bảo vệ tai.

P303 + P361 + P353

NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.

P305 + P351 + P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

Các bản kê nguy cơ bổ sung (EU)

EUH071

Ăn mòn đường hô hấp.

### 2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

## Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

### 3.2 Các hỗn hợp

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
<b>Nitric acid</b>		
Số CAS	7697-37-2	Ox. Liq. 3; Met. Corr. 1;
Số EC	231-714-2	Acute Tox. 3; Skin Corr. 1A;
Chỉ số-Số	007-030-00-3	Eye Dam. 1; H272, H290,
Số đăng ký	01-2119487297-23-XXXX	H331, H314, H318
Giới hạn nồng độ:		
≥ 1 %: Met. Corr. 1, H290;		
1 - < 5 %: Skin Irrit. 2, H315;		
1 - < 3 %: Eye Irrit. 2, H319;		
≥ 3 %: 1, H318; ≥ 65 %:		
Ox. Liq. 3, H272; ≥ 20 %:		
Skin Corr. 1A, H314; 5 - < 20		
%: Skin Corr. 1B, H314;		
		≥ 5 - < 10 %

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.



---

## Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Lời khuyên chung

Người sơ cứu cần tự bảo vệ mình. Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sĩ chăm sóc.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch. Gọi bác sĩ.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Gọi bác sĩ ngay lập tức.

#### Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức. Gỡ bỏ kính áp tròng.

#### Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt phải: cho bệnh nhân uống nước (tối đa hai cốc), tránh nôn mửa (n  
Gọi bác sĩ ngay lập tức. Không cố trung hòa.

### 4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

### 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt chưa có dữ liệu

---

## Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

#### Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

#### Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Nitơ ôxit (NO<sub>x</sub>)

Oxit kali

Không dễ cháy.

Có hiệu quả thúc đẩy sự cháy do giải phóng oxy.



Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

### 5.4 Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

---

## Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

### 6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

### 6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ Chemisorb®). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

### 6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

---

## Phần 7: Xử lý và lưu trữ

### 7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

#### Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy.

#### Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất. Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

### 7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

#### Điều kiện lưu trữ

Không dùng bình chứa kim loại.



Đóng chặt. Không lưu giữ gần các vật liệu dễ cháy.

### **Lớp cất giữ**

Lớp lưu trữ của Đức (TRGS 510): 5.1B: Các chất ô xy hóa nguy hiểm

## **7.3 Sử dụng cụ thể**

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

---

## **Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân**

### **8.1 Các thông số kiểm soát**

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

### **8.2 Kiểm soát phơi nhiễm**

#### **Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân**

##### **Bảo vệ mắt/mặt**

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ vừa khí

##### **Bảo vệ da**

yêu cầu

##### **Bảo vệ cơ thể**

quần áo bảo hộ

##### **Bảo vệ hô hấp**

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại ABEK

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

##### **Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường**

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.



## Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

### 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

a) Trạng thái	Hình thể: thể lỏng
b) Mùi đặc trưng	chưa có dữ liệu
c) Ngưỡng mùi	chưa có dữ liệu
d) Độ pH	chưa có dữ liệu
e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	chưa có dữ liệu
f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	chưa có dữ liệu
g) Điểm cháy	chưa có dữ liệu
h) Tỷ lệ hóa hơi	chưa có dữ liệu
i) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	chưa có dữ liệu
j) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	chưa có dữ liệu
k) Áp suất hóa hơi	chưa có dữ liệu
l) Mật độ hơi	chưa có dữ liệu
m) Mật độ	chưa có dữ liệu
Tỷ trọng tương đối	chưa có dữ liệu
n) Độ hòa tan trong nước	ở 20 °C hòa tan được
o) Hệ số phân tán: n-octanol/nước	chưa có dữ liệu
p) Nhiệt độ tự bốc cháy	Không áp dụng được
q) Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
r) Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
s) Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
t) Đặc tính oxy hóa	không
Phân phối hạt nhỏ	D50 = 306.905 $\mu\text{m}$ Loại phân phối: phân phối theo khối lượng



Phương thức đo lường: ISO 13320

Kỹ thuật đo lường: Nhiều xạ laze

## 9.2 Thông tin an toàn khác

chưa có dữ liệu

---

## Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

### 10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

### 10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

### 10.3 Phản ứng nguy hiểm

Có thể phản ứng mạnh với:

Chất phản ứng thường được biết đến của nước.

### 10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

### 10.5 Vật liệu không tương thích

Các kim loại

### 10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

---

## Phần 11: Thông tin độc học

### 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

#### Hỗn hợp chất

#### Độc cấp tính

Đường miệng: chưa có dữ liệu

Triệu chứng: Nếu ăn phải, sẽ gây bỏng nặng miệng và cổ họng, cũng như có nguy cơ thủng thực quản và dạ dày.

Ước lượng độc tính cấp Hít phải - 4 h - > 20 mg/l - hơi (Phương pháp tính toán)

Triệu chứng: Các triệu chứng có thể: kích thích màng nhầy, Ho, Khó thở, Hư hổng có thể, hư hổng khoang hô hấp

Da: chưa có dữ liệu

#### Ăn mòn/kích ứng da

Hỗn hợp gây bỏng.





**Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**  
Hỗn hợp gây hồng mắt nghiêm trọng. Rủi ro bị mù!

**Kích thích hô hấp hoặc da**  
chưa có dữ liệu

**Độc biến tế bào mầm (tế bào gen)**  
chưa có dữ liệu

**Tác nhân gây ung thư**  
chưa có dữ liệu

**Độc tính sinh sản**  
chưa có dữ liệu

**Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn**  
chưa có dữ liệu

**Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại**  
chưa có dữ liệu

**Nguy hại hô hấp**  
chưa có dữ liệu

## 11.2 thông tin thêm

**Đặc tính phá vỡ nội tiết**

### Sản phẩm:

Đánh giá  
Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Vật liệu phá hủy mạnh mô màng nhầy và đường hô hấp trên, mắt và da.  
Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

## Thành phần

Nitric acid

### **Độc cấp tính**

Đường miệng: chưa có dữ liệu

Ước lượng độc tính cấp Hít phải - 4 h - 2.65 mg/l - hơi  
(Đánh giá của chuyên gia)

Da: chưa có dữ liệu

### **Ăn mòn/kích ứng da**

Da - Thỏ

Kết quả: Gây bỏng nặng.

Ghi chú: IUCLID)

Gây ra những vết thương khó lành.

### **Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**

Mắt - Thỏ

Kết quả: Gây bỏng.



Ghi chú: IUCLID)  
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

**Kích thích hô hấp hoặc da**

chưa có dữ liệu

**Độc biến tế bào mầm (tế bào gen)**

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

**Tác nhân gây ung thư**

chưa có dữ liệu

**Độc tính sinh sản**

chưa có dữ liệu

**Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn**

chưa có dữ liệu

**Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại**

chưa có dữ liệu

**Nguy hại hô hấp**

chưa có dữ liệu

---

**Phần 12: Thông tin sinh thái học**

**12.1 Độc tính**

**Hỗn hợp chất**

chưa có dữ liệu

**12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**

chưa có dữ liệu

**12.3 Khả năng tích lũy sinh học**

chưa có dữ liệu

**12.4 Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

**12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB**

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

**12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết**

**Sản phẩm:**

Đánh giá

: Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy



định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

## 12.7 Các tác hại khác

chưa có dữ liệu

### Thành phần

#### Nitric acid

chưa có dữ liệu

---

## Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

#### Sản phẩm

Xem [www.retrologistik.com](http://www.retrologistik.com) để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

---

## Phần 14: Thông tin vận chuyển

### 14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: 2031

IMDG: 2031

IATA: 2031

### 14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: NITRIC ACID

IMDG: NITRIC ACID

IATA: Nitric acid

### 14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: 8

IMDG: 8

IATA: 8

### 14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: II

IMDG: II

IATA: II

### 14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương:  
không

IATA: không

### 14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

chưa có dữ liệu



---

## Phần 15: Thông tin pháp luật

### 15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

#### Luật pháp quốc gia

Seveso III: Chỉ thị 2012/18/EU của Quốc hội Châu Âu và : CÁC CHẤT LỎNG VÀ CHẤT RẮN BỊ OXI

Hội đồng kiểm soát rủi ro tai nạn lớn liên quan đến các HÓA

chất nguy hiểm

: Kali nitrat: phân bón kali-nitrat có thành phần  
kali nitrat ở dạng vón cục/hạt

: CÁC CHẤT LỎNG VÀ CHẤT RẮN BỊ OXI  
HÓA

#### Các quy định khác

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

### 15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

---

## Phần 16: Các thông tin khác

#### Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

EUH071	Ăn mòn đường hô hấp.
H272	Có thể cháy mạnh; chất oxy hoá.
H290	Có thể ăn mòn kim loại.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.
H315	Gây kích ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H331	Ngộ độc nếu hít phải.



## Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem [www.sigma-aldrich.com](http://www.sigma-aldrich.com) và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ [mlsbranding@sial.com](mailto:mlsbranding@sial.com).

